

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-PT

Ngày 14/11/2018

V/v Chia tài sản chung sau ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Bà Lưu Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 10 và 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/HNGĐ-PT ngày 20/11/2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 172/2017/HNGĐ - ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2018/QĐ-PT ngày 16/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Huệ H – Có mặt;

Địa chỉ: Đường BT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tô Tiến D – Có mặt;

Địa chỉ: Đường HD, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Ngô Hữu N – Có mặt;

Địa chỉ: Đường HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng thương mại cổ phần A

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Đường MK, Phường F, Quận Z, thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H1. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP A chi nhánh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Phạm Quỳnh V – Vắng mặt;

Địa chỉ: 152-154-156 Y Jut, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1 - Chức vụ: Kế toán trưởng – Có mặt;

Địa chỉ: xã EY, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Ngô Hữu Đ và bà Lê Thị H2 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Huệ H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Huệ H trình bày:

Chị H và anh N đăng ký kết hôn tại UBND phường TL vào ngày 10/3/2012; do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh chị đã ly hôn. Theo bản án số 20/2015/DSST ngày 06/02/2015 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột thì Chị H được ly hôn với anh N. Không đồng ý với bản án trên về phần tài sản, Chị H kháng cáo, Viện kiểm sát cũng kháng nghị; Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xử phúc thẩm và quyết định hủy phần phân chia tài sản của vợ chồng trong Bản án sơ thẩm trên bằng bản án số: 11/2015/DS-PT ngày 19/5/2015 và giao cho Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột giải quyết sơ thẩm lại phần phân chia tài sản.

Trong quá trình Tòa án đang giải quyết sơ thẩm lại, Chị H rút đơn yêu cầu phân chia tài sản nên Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã đình chỉ vụ án theo Quyết định số: 290/2015/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2015. Ngày 25/12/2015, Tòa án thụ lý vụ án về yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết phân chia tài sản chung của chị và anh N theo đơn của Chị H.

Theo xác định của Chị H thì tài sản chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Jupiter, biển kiểm soát 47B1-30082; 04 thửa đất số 604, 605, 1381 và 1382 thuộc tờ bản đồ số 12 địa chỉ xã EY, huyện K đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Ngô Hữu N;

Về công nợ, trong thời kỳ hôn nhân, anh N, Chị H có vay của Ngân hàng A 700.000.000đ; trong đó trả vào khoản nợ trước khi kết hôn 300.000.000đ, còn lại 400.000.000đ anh N dùng để sản xuất kinh doanh ống cống; do đó số nợ này thuộc về trách nhiệm riêng của anh N.

** Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Ngô Hữu N trình bày:*

Anh N, Chị H đã kết hôn và ly hôn như Chị H trình bày. Theo anh N thì trong thời kỳ hôn nhân anh có đứng ra nhận chuyển nhượng 04 thửa đất của Công ty cổ

phần đầu tư và thương mại P (Sau đây viết tắt là Công ty P); Tuy nhiên, thửa số 1381 và 1382 đã trả đủ tiền cho Công ty P mỗi thửa trị giá 350.000.000đ; còn thửa 604, 605 giá mỗi thửa là 210.000.000 đồng thì mới trả được 30.800.000 đồng. Về khoản tiền trả cho các thửa đất trên là nguồn tiền cơ sở sản xuất NT của anh N bán bi cống cho Công ty TNHH LA đầu tư vào hạng mục thoát nước của Công ty P từ năm 2012 đến 2013 mới thanh toán và anh đã chuyển trả lại tiền chuyển nhượng đất cho Công ty P là 735.300.000 đồng. Do toàn bộ thu nhập từ bán bi cống cho Công ty P anh đem đầu tư vào hai thửa 1381 và 1382 nên cơ sở NT phải vay Ngân hàng A 700.000.000đ để trả tiền nguyên vật liệu đầu vào cho số bi cống đã bán cho Công ty P và tiếp tục đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm ly hôn, anh vẫn phải thế chấp 02 thửa đất số 1381 và 1382 cho khoản vay 700.000.000đ tại Ngân hàng A. Khoản nợ này anh N đã phải vay mượn của bạn bè, người thân để trả cho Ngân hàng A toàn bộ gốc là 700.000.000đ và 150.000.000đ tiền lãi vào ngày 18/11/2016 là thời điểm sau ly hôn. Đối với chiếc xe mô tô biển số: 47 B1 – 30082, đây là tài sản anh N mua trước khi kết hôn với Chị H nên đây là tài sản riêng.

Do đó, về yêu cầu chia tài sản của Chị H thì anh N có quan điểm như sau: Về chiếc xe máy là do anh N có trước khi kết hôn, anh mua vào ngày 29/02/2012, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2012; ngày 10/3/2012 mới đăng ký kết hôn nên anh đề nghị xác định đây là tài sản riêng, anh không đồng ý chia.

Về hai thửa đất số 1381, 1382 đã trả đủ tiền nhưng theo anh N thì phải chia cho anh N vì anh đã trả nợ cho Ngân hàng A là 850.000.000 đồng; còn hai thửa đất số 604, 605 anh đồng ý chia cho Chị H nhưng Chị H phải trả số tiền chuyển nhượng đất còn nợ cho công ty Công ty P 389.200.000 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần A tham gia tố tụng trong vụ án phân chia tài sản sau khi ly hôn với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng sau đó có đơn khởi kiện anh Ngô Hữu N và chị Huỳnh Huệ H và đã được Tòa án thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số: 25/2016/TLST-KDTM ngày 31/3/2016; vì cùng tranh chấp về hợp đồng tín dụng nên vụ án này được nhập vào vụ án phân chia tài sản sau khi ly hôn và Ngân hàng A trở thành người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập. Đến 14/12/2016, Ngân hàng A rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại trên; do vậy, trong vụ án này, A trở thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2015 của Ngân hàng TMCP A thì ngày 25/12/2013, Ngân hàng A chi nhánh Đắk Lắk cấp tín dụng cho anh Ngô Hữu N, chị Huỳnh Huệ H theo hợp đồng số DLA.CN.01310713 ngày 31/7/2013. Tính đến ngày khởi kiện, anh N, Chị H còn nợ 700.000.000 đồng gốc và lãi là 94.977.869 đồng. Ngày 17/11/2016, anh N đã trả 850.000.000 đồng (đã có xem xét giảm lãi) nên Ngân hàng A đã rút đơn khởi kiện; ngày 14/12/2016 Tòa án đã đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại do A khởi kiện.

Đại diện Công ty Công ty P trình bày: Năm 2012, công ty Công ty P đầu tư vào bất động sản có hạ tầng tại xã EY, huyện K; anh N là người đầu tư ông công xây dựng công trình hạng mục thoát nước mưa cho hạ tầng của Công ty P thông qua công ty TNHH LA; đổi lại anh N nhận chuyển nhượng của Công ty P 04 lô đất nền có hạ tầng

theo 04 bản hợp đồng 67, 68, 69, 70 ngày 22/5/2012 với tổng giá trị là 1.110.000.000 đồng; tổng giá trị ống cống cơ sở NT đầu tư cho Công ty P thông qua công ty LA tính đến 18/9/2012 là 735.300.000 đồng. Đến 25/01/2013, công ty LA đã thanh toán cho cơ sở NT toàn bộ số tiền trên và anh N chủ cơ sở NT đã thanh toán lại toàn bộ số tiền trên cho việc nhận chuyển nhượng đất cho công ty Công ty P ngay trong ngày 25/01/2013, cụ thể như sau:

Tiền giá trị chuyển nhượng hai thửa đất số 1381, 1382 là 700.000.000 đồng (mỗi thửa 350.000.000 đồng), tiền lệ phí trước bạ 4.500.000 đồng; tiền hai thửa đất 604, 605 là 30.800.000 đồng. Hiện nay anh N còn nợ tiền hai thửa 604, 605 là 389.200.000đ nên Công ty vẫn chưa giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa 604, 605 cho anh N; nay công ty yêu cầu anh N thanh toán cho công ty khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ lại của hai thửa 604, 605 là 389.200.000đ đồng; không yêu cầu lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.

Anh Ngô Hữu Đ và chị Lê Thị H2 trình bày: Ngày 18/3/2011, vợ chồng anh chị có ký kết hợp đồng thế chấp số DAL.BĐ.CN 03170311 với Ngân hàng A chi nhánh Đắk Lắk để bảo đảm cho anh Ngô Hữu N vay 300.000.000đ, đến 18/11/2016 anh N mới thanh toán được nợ cho Ngân hàng, vợ chồng anh Đ, chị H2 đã nhận lại được Giấy tờ về đất thế chấp nên về việc phân chia tài sản giữa chị H và anh N, anh, chị không có ý kiến gì.

Qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ xác định được thực tế các thửa đất chuyển nhượng như Giấy chứng nhận mang tên anh N là có thực; đúng vị trí, kích thước, hình thể như Giấy chứng nhận.

Về giá trị tài sản tranh chấp, các bên thỏa thuận giữ nguyên giá trị tranh chấp như thời điểm nhận chuyển nhượng, cụ thể như sau:

- Thửa số 604, 605 mỗi thửa trị giá 210.000.000đ; thửa số 1381, 1382 mỗi thửa trị giá 350.000.000 đồng;

- 01 xe máy hiệu Yamaha, Biển số: 47 B1 – 30082 là 13.000.000đ.

Người bảo vệ Quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến: Khoản vay 700.000.000 đồng theo hợp đồng có mục đích vay là sản xuất kinh doanh như vậy Chị H không được sử dụng nên không có nghĩa vụ phải trả nợ.

Việc Công ty P và ông N đều cho rằng hai thửa 604, 605 chưa trả tiền là có sự cấu kết với nhau bởi lẽ, theo hợp đồng thì bên nhận chuyển nhượng đất phải thanh toán hết cho bên chuyển nhượng tiền chuyển nhượng Quyền sử dụng đất trong thời hạn 30 ngày, như vậy nếu anh N mới thanh toán 30.800.000 đồng mà bên chuyển nhượng đã sang tên cho anh N là vô lý; khoản tiền 30.800.000 đồng này Công ty thu ngày 25/01/2013 như vậy là thu sau khi anh N đã đứng tên Giấy chứng nhận cũng là vô lý nên thực chất là anh N, Chị H đã trả xong tiền chuyển nhượng đất của cả 04 thửa đất trên mới đúng và phù hợp thực tế và cần chia đôi theo hiện vật. Về chiếc xe mô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe được cấp là ngày 11/3/2012 tức là sau ngày kết hôn, đây là tài sản chung của vợ chồng cũng cần được chia đôi. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình số: 172/2017/DS-ST ngày 18/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, Điều 43, Điều 59, 60, 62, 131 của Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu chia tài sản là chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47B1-30082, đây là tài sản riêng của anh Ngô Hữu N.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P;

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Huỳnh Huệ H;

Tài sản chung và công nợ của chị Huỳnh Huệ H và anh Ngô Hữu N được phân định như sau:

Chia cho anh Ngô Hữu N được quyền sử dụng các thửa đất số 1381, 1382 và 604 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã EY, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt có số: BL 099892, BL 099885, BL 099871 đều do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2012 mang tên chủ sử dụng ông Ngô Hữu N; giá trị ba thửa đất tổng cộng là 910.000.000 đồng.

Chia cho chị Huỳnh Huệ H được quyền sử dụng thửa đất số 605, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã EY, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số: BL 099884 do UBND huyện K ký ngày 28/12/2012 mang tên chủ sử dụng ông Ngô Hữu N; trị giá 210.000.000 đồng.

Về công nợ: Công nhận việc anh Ngô Hữu N đã trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A tổng cộng 850.000.000 đồng bằng nguồn tài sản vay mượn riêng sau ly hôn.

Anh Ngô Hữu N còn phải trả nợ 2 thửa đất 604, 605 cho Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P tổng cộng là 389.200.000 đồng.

Buộc chị Huỳnh Huệ H phải trả lại cho anh Ngô Hữu N 194.600.000 đồng tiền anh N phải trả nợ thửa đất 605 cho Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P.

Trong trường hợp Chị H không thi hành khoản nghĩa vụ với anh N thì anh N tiếp tục có quyền sử dụng đất tại thửa đất 605 đã chia cho Chị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 099884 của UBND huyện K cấp cho chủ sử dụng là ông Ngô Hữu N.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự để tính lãi khi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2017 nguyên đơn chị Huỳnh Huệ H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Tại phần tranh luận đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Huệ H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của chị Huỳnh Huệ H, theo hướng sửa bản án sơ thẩm giao cho Chị H một lô đất tại thửa 604, hoặc 605 không phải trả tiền đất cho ông Ngô Hữu N, hoặc hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phần tranh luận ông Ngô Hữu N trình bày: Ông Ngô Hữu N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Huỳnh Huệ H, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm:

* Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 BLTTDS.

- Xét đơn kháng cáo của bà H:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà H làm đúng thời hạn theo pháp luật quy định, bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của bà là hợp lệ.

Về nội dung:

- Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H phải trả lại cho ông N 194.600.000đ tiền ông N phải trả nợ thừa đất 605 cho Công ty Công ty P. Trong trường hợp bà H không thi hành khoản nghĩa vụ với ông N thì ông N tiếp tục có quyền sử dụng đất tại thửa đất 605 đã chia cho bà H theo Giấy CNQSDĐ số BL 099884 do UBND huyện K cấp ngày 28/12/2012 mang tên chủ sử dụng ông Ngô Hữu N, là tuyên án không rõ ràng, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

- Bản án sơ thẩm tính công sức đóng góp của bà H trong khối tài sản chung chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 16, Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H làm nội trợ gia đình, chăm sóc con riêng của chồng, phục vụ gia đình, thợ đúc bi cồng, người làm rẫy... cũng được xem là lao động có thu nhập. Toàn bộ số tiền vay Ngân hàng A, ông N đều sử dụng vào hoạt động kinh doanh của cơ sở sản xuất NT do ông N làm chủ nhưng Tòa án chưa thu thập sổ sách kế toán, thu chi kinh doanh của cơ sở NT có lãi hay không để tính công sức đóng góp của bà H là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông N xác định số tiền mua đất được tính vào giá trị sản phẩm hàng hóa do Công ty LA mua của cơ sở NT nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, đưa công ty LA vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là xác định

thiếu người tham gia tố tụng. Vi phạm quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng: Ngày 22/3/2011 Ngân hàng A cấp tín dụng hạn mức cho ông N số tiền 300.000.000đ, có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 913447 đứng tên hộ ông Ngô Hữu Đ và bà Lê Thị H2; ngày 04/7/2012 Ngân hàng tiếp tục cấp tín dụng hạn mức cho ông N số tiền 300.000.000đ. Đến ngày 31/7/2013 Ngân hàng tiếp tục cấp tín dụng cho ông N bà H theo hợp đồng số DLA.CN.01310713 số tiền 700.000.000đ, thế chấp 02 thửa đất số 1381 và 1382, tờ bản đồ số 2, diện tích mỗi thửa 100 m² để vay 400.000.000đ. Như vậy, trong số tiền 700.000.000đ nợ Ngân hàng A thì có 300.000.000đ là khoản vay của ông N trước thời kỳ hôn nhân, còn 400.000.000đ vay trong thời kỳ hôn nhân, toàn bộ số tiền vay đều được Ngân hàng chuyển vào tài khoản của ông Ngô Hữu N, ông N sử dụng khoản tiền vay này để đầu tư vào cơ sở sản xuất ống cống NT, hiện nay ông N đã trả xong khoản nợ này nhưng Tòa sơ thẩm xác định toàn bộ khoản nợ là nợ chung của vợ chồng là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

- Tòa sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Đắk Lắk là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác, vì Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân nên không thể tự mình độc lập tham gia quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này Ngân hàng TMCP A là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới đúng quy định của pháp luật.

Công ty P khởi kiện độc lập đối với ông N yêu cầu trả nợ tiền mua đất, ông Nguyễn Minh T2 là người đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc công ty ký đơn khởi kiện, nhưng trong phạm vi ủy quyền, ông T2 không được ủy quyền về khởi kiện và tham gia tố tụng. Vi phạm về phạm vi ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Bộ luật dân sự năm 2015.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có căn nhà trên đất, cấp sơ thẩm chia tài sản là quyền sử dụng đất nhưng không xem xét, nhận định đối với tài sản trên đất gây khó khăn trong công tác thi hành án.

Về án phí: Bản án sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về chia giá trị xe moto biển kiểm soát 47B1-30082, nhưng không buộc bà H phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Xét thấy, Tòa sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa khách quan và toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tuyên xử: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Huệ H - Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị Huỳnh Huệ H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tố tụng:

Ngày 20/3/2018, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột giải quyết đối với số tiền ông Ngô Hữu N còn nợ tiền nhận chuyển nhượng đất của công ty đối với thửa đất 604, 605 tờ bản đồ số 12 là 309.200.000 đồng. Ngày 23/5/2017 Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P đã nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện của mình, cùng ngày Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của Công ty P (BL 139). Song, cấp sơ thẩm không giao thông báo thụ lý yêu cầu độc lập cho các đương sự, là vi phạm Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 30/5/2017 Tòa án hướng dẫn cho bà Huỳnh Huệ H trình bày bản tự khai liên quan đến yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P, Tòa án không hướng dẫn cho Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P và ông Ngô Hữu N trình bày bản tự khai hoặc nêu văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P. Tòa án không ban hành thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ngày 23/6/2017 (BL 150) Tòa án lập biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 31/7/2017 Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, là vi phạm Điều 98; Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Công ty P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án, tại thời điểm Công ty khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán cho công ty số tiền ông N, bà H còn nợ Công ty 389.200.000 đồng, là khoản tiền ông N và bà H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho hai thửa đất 604 và 605 mà ông N đã nhận chuyển nhượng của Công ty P, thì người đại diện theo pháp luật là ông Đỗ Văn X - Chức vụ tổng giám đốc Công ty. Theo các văn bản ủy quyền thường xuyên của Công ty P đề ngày 07/3/2016 (bút lục 130), thì Công ty không ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T2 - chức vụ: Phó tổng giám đốc công ty được quyền khởi kiện và tham gia tố tụng. Công ty cũng không có văn bản ủy quyền nào khác cho ông Nguyễn Minh T2 được quyền khởi kiện và tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Như vậy cấp sơ thẩm đã không xem xét phạm vi ủy quyền của Công ty P đối với người được ủy quyền, không hướng dẫn đương sự làm thủ tục ủy quyền theo quy định, mà thụ lý đơn khởi kiện của Công ty, xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Minh T2 là đại diện ủy quyền Công ty P và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

Công ty là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bút lục số 113), cấp sơ thẩm không xem xét thực địa cụ thể diện tích, tứ cận từng lô đất, mà chỉ ghi bốn thửa đất có trên thực tế, đúng vị trí, kích thước các cạnh như toàn bộ thông tin có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là thiếu sót.

Mặt khác theo biên bản thẩm định nói trên, có ghi trên đất có khu nhà dựng bằng tôn của Công ty P làm cho công nhân ở. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất, không xác định rõ diện tích, vị trí, tứ cận khu nhà tọa lạc trên lô đất nào, mà chia quyền sử dụng đất cho các đương sự không giải quyết ngôi nhà trên đất dẫn đến khó khăn trong công tác thi hành bản án.

[2.3] Cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho các đương sự thỏa thuận về giá tài sản tranh chấp, lựa chọn trung tâm thẩm định giá tài sản hoặc yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản tranh chấp, chỉ dựa vào quan điểm của một bên đương sự đề nghị giải quyết vụ án theo giá trị của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và Công ty P làm căn cứ giải quyết vụ án, không xem xét ý kiến của các bên đương sự khi tham gia giải quyết vụ án là chưa khách quan, vi phạm quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Tòa sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Đắk Lắk là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa chính xác, Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Đắk Lắk, không phải là pháp nhân. Trong vụ án này Ngân hàng TMCP Á Châu là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mới đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Tại bản án dân sự phúc thẩm số 11/2015/DS-PT ngày 19/5/2015 của TAND tỉnh Đắk Lắk, đã nhận định: “Quá trình chung sống bà H và ông N có thể chấp vay tài sản Ngân hàng A - chi nhánh Đắk Lắk 700.000.000 đồng phục vụ cho sản xuất kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, sản xuất ống cống, do ông N làm chủ doanh nghiệp kinh doanh. Quá trình yêu cầu giải quyết cấp sơ thẩm không thu thập sổ sách kế toán, thu chi kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân có lãi hay không”.

Tại bản án cấp sơ thẩm nhận định: “Do thỏa thuận được nguồn có nhu cầu lớn về ống cống là công ty LA mua ống cống đầu tư cho công ty Công ty P nên anh N đã phải đầu tư toàn bộ vốn liếng nguyên vật liệu, nhân công sản xuất bị ống cống cho công ty Công ty P sau đó đã trả tiền nhận chuyển nhượng đất tổng cộng là 735.300.000 đồng”. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà H đề cập yêu cầu xem xét giải quyết lợi nhuận việc đầu tư sản xuất ống cống của doanh nghiệp tư nhân NT và yêu cầu ông N chia lợi nhuận cho bà. Nhưng cấp sơ thẩm không đưa doanh nghiệp tư nhân NT vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và không chốt yêu cầu khởi kiện của đương sự, Do đó đã không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

[3.2] Về số nợ chung và lợi nhuận từ việc kinh doanh của cơ sở NT.

Tại phiên tòa phúc thẩm Chị H yêu cầu xem xét lợi nhuận từ nguồn tiền vay ngân hàng là 700.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng anh N vay trước khi kết hôn và 400.000.000 đồng vay trong thời kỳ hôn nhân để chia công sức đóng góp cho chị. Ngoài ra Chị H yêu cầu cấp phúc thẩm đưa cơ sở NT, công ty LA là công ty đã hợp đồng sản xuất ống cống với cơ sở NT vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan, đồng thời yêu cầu làm rõ lợi nhuận phát sinh từ khoản tiền ông N và bà H đã vay Ngân hàng TMCP A đầu tư vào mục đích sản xuất kinh doanh ống cống của cơ sở NT để chia lợi nhuận và công sức đóng góp cho bà H theo quy định của Pháp luật.

Mặt khác, cấp sơ thẩm chưa làm rõ đối với số nợ anh N và Chị H vay của Ngân hàng TMCP A là 700.000.000 đồng, xác định khoản vay anh N vay Ngân hàng trước khi kết hôn với Chị H, khoản vay trong thời kỳ hôn nhân, để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với khoản nợ Ngân hàng mà anh N đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng, đồng thời xác định lợi nhuận từ việc dùng nguồn vốn này để cơ sở NT kinh doanh ống cống, mà xác định toàn bộ số nợ này là nợ chung của vợ chồng là chưa có căn cứ vững chắc.

[3.3] Xét quan điểm của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Huệ H theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3.4] Xét quan điểm của ông Ngô Hữu N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Huệ H, giữ nguyên bản án bản án sơ thẩm là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, xác định Tòa sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa khách quan và toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Huệ H - Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 172/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về chia giá trị xe moto biển kiểm soát 47B1-30082, nhưng không buộc bà H phải chịu án phí đối với yêu cầu không được hội đồng xét xử chấp nhận là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Như vậy cấp sơ thẩm đã không điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ, bỏ sót người tham gia tố tụng, không giải quyết triệt để vụ án. Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Huệ H, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 172/2017/HNGĐ - ST ngày 18/9/2017 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, giao Hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Huỳnh Huệ H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Huỳnh Huệ H - Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 172/2017/DS-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn chị Huỳnh Huệ H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do chị H đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000029 ngày 09/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Thị Phụng

